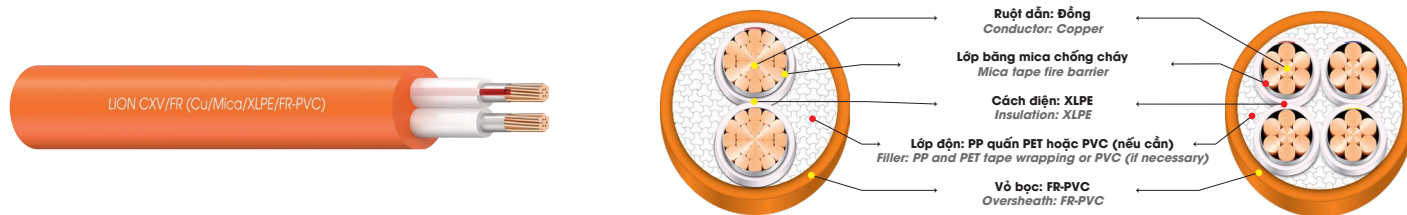


CÁP CHỐNG CHÁY, RUỘT ĐỒNG, CÁCH ĐIỆN XLPE, VỎ BỌC FR - PVC (CXV/FR)

FIRE RESISTANT CABLES, COPPER CONDUCTOR, XLPE INSULATED, FR - PVC SHEATHED (CXV/FR)



TIÊU CHUẨN:

- TCVN 5935 - 1 (IEC 60502 -1)
- IEC 60332 - 1, 3; IEC 60331 - 21
- BS 4066 - 1, 3; BS 6387

CẤU TRÚC CÁP:

- Ruột dẫn: Sợi đồng ủ mềm cấp 2 theo IEC 60228
- Số lượng ruột dẫn: 1, 2, 3 hoặc 4
- Cách điện: XLPE
- Vỏ bảo vệ: FR - PVC

NHẬN BIẾT LỖI:

Bằng băng màu:

- * Cáp 1 lõi: màu tự nhiên, không băng màu
- * Cáp nhiều lõi: 2 lõi (màu đỏ, không băng màu), 3 lõi (màu đỏ, vàng, xanh), 4 lõi (màu đỏ, vàng, xanh dương, không băng màu)
- Hoặc theo yêu cầu khách hàng.

ĐẶC TÍNH KỸ THUẬT:

- Điện áp danh định U_0/U : 0.6/1kV
- Nhiệt độ ruột dẫn lớn nhất trong sử dụng bình thường 90°C
- Nhiệt độ ruột dẫn lớn nhất khi ngắn mạch tối đa 5s là 250°C
- Cáp chịu được cháy ở 950°C trong 3h
- Cáp có đặc tính truyền lửa chậm, khó bắt cháy
- Bán kính uốn cong nhỏ nhất: 8xD (D: Đường kính của cáp)

ỨNG DỤNG:

- Lắp đặt cố định trong các công trình công cộng, hệ thống điện dự phòng, hệ thống khẩn cấp, hệ thống báo cháy, hệ thống phun nước chữa cháy, hệ thống báo khói và hút khói, hệ thống đèn thoát hiểm...

STANDARD:

- TCVN 5935 - 1 (IEC 60502 -1)
- IEC 60332 - 1, 3; IEC 60331 - 21
- BS 4066 - 1, 3; BS 6387

CONSTRUCTION:

- Conductor: Annealed copper wire class 2 comply to IEC 60228
- Number of conductor: 1, 2, 3 or 4
- Insulation: XLPE
- Sheath: FR - PVC

IDENTIFICATION OF CORES:

By color tapes:

- * Single core cable: Nature color, without tapes
- * Multi-core cable: 2 cores (Red, without tape), 3 cores (red, yellow, blue), 4 core (red, yellow, blue, without tape).
- Or by customer's requirement.

TECHNICAL CHARACTERISTICS:

- Rated voltage U_0/U : 0.6/1kV
- Maximum conductor temperature in normal operation 90°C
- Max. conductor temperature in short-circuit for 5s is 250°C
- Cable are subjected to fire at 950°C for 3 hours
- The flame retardant cables have a significant reduced tendency to propagate fire
- Min. bend radius: 8xD (D: Overall diameter of cable)

APPLICATION:

- The flame retardant cables are proper used for public facilities, backup power systems, emergency systems, fire alarm systems, sprinklers, smoke detection and extraction equipment, emergency lighting and evacuation systems...

Số lõi	Mặt cắt danh định	Kết cấu ruột dẫn (Conductor structure)			Chiều dày cách điện danh định	Chiều dày vỏ bảo vệ danh định	Điện trở một chiều lớn nhất của ruột dẫn ở 20°C	Đường kính tổng gần đúng (*)	Khối lượng tổng gần đúng (*)
		Số sợi	Đường kính sợi (*)	Đường kính ruột dẫn (*)					
No. of core	Nominal Area	Number of wire	Diameter of wire (*)	Diameter of conductor (*)	Nominal thickness of insulation	Nominal thickness of sheath	Max. DC resistance of conductor at 20°C	Approx. Overall Diameter (*)	Approx. weight (*)
	mm ²		mm	mm	mm	mm	Ω/km	mm	kg/km
1	1.5	7	0.52	1.6	0.7	1.4	12.1	6.8	63
	2.5	7	0.67	2.0	0.7	1.4	7.41	7.3	78
	4	7	0.85	2.6	0.7	1.4	4.61	7.8	97
	6	7	1.04	3.1	0.7	1.4	3.08	8.4	121
	10	7	cc	3.7	0.7	1.4	1.83	9.2	163
	16	7	cc	4.7	0.7	1.4	1.15	10.0	224

Số lõi	Mặt cắt danh định	Kết cấu ruột dẫn (Conductor structure)			Chiều dày cách điện danh định	Chiều dày vỏ bảo vệ danh định	Điện trở một chiều lớn nhất của ruột dẫn ở 20°C	Đường kính tổng gần đúng (*)	Khối lượng tổng gần đúng (*)
		Số sợi	Đường kính sợi (*)	Đường kính ruột dẫn (*)					
No. of core	Nominal Area	Number of wire	Diameter of wire (*)	Diameter of conductor (*)	Nominal thickness of insulation	Nominal thickness of sheath	Max. DC resistance of conductor at 20°C	Approx. Overall Diameter (*)	Approx. weight (*)
	mm ²		mm	mm	mm	mm	Ω/km	mm	kg/km
1	25	7	cc	5.9	0.9	1.4	0.727	11.7	325
	35	7	cc	6.9	0.9	1.4	0.524	12.7	422
	50	19	cc	7.9	1.0	1.4	0.387	14.0	545
	70	19	cc	9.6	1.1	1.4	0.268	16.0	753
	95	19	cc	11.2	1.1	1.5	0.193	17.7	1,003
	120	19	cc	12.6	1.2	1.5	0.153	19.4	1,247
	150	19	cc	14.0	1.4	1.6	0.124	21.4	1,546
	185	37	cc	15.7	1.6	1.6	0.0991	23.6	1,905
	240	37	cc	18.0	1.7	1.7	0.0754	26.4	2,461
	300	61	cc	20.7	1.8	1.8	0.0601	29.2	3,085
	400	61	cc	23.5	2.0	1.9	0.0470	32.4	3,915
2	1.5	7	0.52	1.6	0.7	1.8	12.1	11.4	170
	2.5	7	0.67	2.0	0.7	1.8	7.41	12.4	211
	4	7	0.85	2.6	0.7	1.8	4.61	13.4	262
	6	7	1.04	3.1	0.7	1.8	3.08	14.6	328
	10	7	cc	3.7	0.7	1.8	1.83	17.2	412
	16	7	cc	4.7	0.7	1.8	1.15	19.0	554
	25	7	cc	5.9	0.9	1.8	0.727	22.3	801
	35	7	cc	6.9	0.9	1.8	0.524	24.3	1,017
	50	19	cc	7.9	1.0	1.8	0.387	27.3	1,336
	70	19	cc	9.6	1.1	1.8	0.268	31.2	1,813
	95	19	cc	11.2	1.1	2.0	0.193	34.7	2,394
	120	19	cc	12.6	1.2	2.1	0.153	38.3	2,969
	150	19	cc	14.0	1.4	2.2	0.124	42.2	3,647
	185	37	cc	15.7	1.6	2.3	0.0991	47.5	4,578
	240	37	cc	18.0	1.7	2.5	0.0754	53.2	5,880
3	1.5	7	0.52	1.6	0.7	1.8	12.1	12.0	192
	2.5	7	0.67	2.0	0.7	1.8	7.41	13.2	244
	4	7	0.85	2.6	0.7	1.8	4.61	14.2	310
	6	7	1.04	3.1	0.7	1.8	3.08	15.5	395
	10	7	cc	3.7	0.7	1.8	1.83	18.2	527
	16	7	cc	4.7	0.7	1.8	1.15	20.0	727
	25	7	cc	5.9	0.9	1.8	0.727	23.7	1,056
	35	7	cc	6.9	0.9	1.8	0.524	26.3	1,403
	50	19	cc	7.9	1.0	1.8	0.387	29.2	1,793
	70	19	cc	9.6	1.1	1.9	0.268	33.4	2,488
	95	19	cc	11.2	1.1	2.0	0.193	37.0	3,275
	120	19	cc	12.6	1.2	2.1	0.153	41.0	4,091
	150	19	cc	14.0	1.4	2.3	0.124	45.2	5,051
	185	37	cc	15.7	1.6	2.4	0.0991	51.0	6,334
	240	37	cc	18.0	1.7	2.6	0.0754	57.2	8,156
4	1.5	7	0.52	1.6	0.7	1.8	12.1	13.0	225
	2.5	7	0.67	2.0	0.7	1.8	7.41	14.2	287
	4	7	0.85	2.6	0.7	1.8	4.61	15.5	373
	6	7	1.04	3.1	0.7	1.8	3.08	17.0	478
	10	7	cc	3.7	0.7	1.8	1.83	19.7	656
	16	7	cc	4.7	0.7	1.8	1.15	22.0	911
	25	7	cc	5.9	0.9	1.8	0.727	26.4	1,372
	35	7	cc	6.9	0.9	1.8	0.524	28.8	1,779
	50	19	cc	7.9	1.0	1.9	0.387	32.2	2,321
	70	19	cc	9.6	1.1	2.0	0.268	37.0	3,214

Số lõi	Mặt cắt danh định	Kết cấu ruột dẫn (Conductor structure)			Chiều dày cách điện danh định	Chiều dày vỏ bảo vệ danh định	Điện trở một chiều lớn nhất của ruột dẫn ở 20°C	Đường kính tổng gần đúng (*)	Khối lượng tổng gần đúng (*)
		Số sợi	Đường kính sợi (*)	Đường kính ruột dẫn (*)					
No. of core	Nominal Area	Number of wire	Diameter of wire (*)	Diameter of conductor (*)	Nominal thickness of insulation	Nominal thickness of sheath	Max.DC resistance of conductor at 20°C	Approx. Overall Diameter (*)	Approx. weight (*)
	mm ²		mm	mm	mm	mm	Ω/km	mm	kg/km
4	95	19	cc	11.2	1.1	2.1	0.193	41.0	4,260
	120	19	cc	12.6	1.2	2.3	0.153	45.5	5,343
	150	19	cc	14.0	1.4	2.4	0.124	51.0	6,676
	185	37	cc	15.7	1.6	2.6	0.0991	56.7	8,258
	240	37	cc	18.0	1.7	2.8	0.0754	63.4	10,625

LOẠI 3 PHA + 1 TRUNG TÍNH (3 PHASE + 1 NEUTRAL CORE)

Stt	Mặt cắt danh định	Kết cấu ruột dẫn (Conductor structure)						Chiều dày cách điện danh định		Chiều dày vỏ bảo vệ danh định	Điện trở một chiều lớn nhất của ruột dẫn ở 20°C		Đường kính tổng gần đúng (*)	Khối lượng tổng gần đúng (*)
		Pha (Phase)			Trung tính (Neutral core)			Nominal thickness of insulation			Max.DC resistance of conductor at 20°C			
No.	Nominal Area	Số sợi No. of wire	Đ.k sợi (*) Dia. of wire (*)	Đường kính ruột dẫn (*) Dia.of conductor (*)	Số sợi No. of wire	Đ.k sợi (*) Dia. of wire	Đường kính ruột dẫn (*) Dia.of conductor (*)	Pha (Phase)	Trung tính (Neutral core)	Nominal thickness of sheath	Pha (Phase)	Trung tính (Neutral core)	Approx. Overall Diameter (*)	Approx. weight (*)
	mm ²		mm	mm		mm	mm	mm	mm	mm	Ω/km	Ω/km	mm	kg/km
1	3x2.5 + 1x1.5	7	0.67	2.0	7	0.52	1.6	0.7	0.7	1.8	7.41	12.1	14.0	275
2	3x4 + 1x2.5	7	0.85	2.6	7	0.67	2.0	0.7	0.7	1.8	4.61	7.41	15.3	356
3	3x6 + 1x4	7	1.04	3.1	7	0.85	2.6	0.7	0.7	1.8	3.08	4.61	16.6	454
4	3x10 + 1x6	7	cc	3.7	7	1.04	3.1	0.7	0.7	1.8	1.83	3.08	19.3	612
5	3x16 + 1x10	7	cc	4.7	7	cc	3.7	0.7	0.7	1.8	1.15	1.83	21.3	850
6	3x25 + 1x10	7	cc	5.9	7	cc	3.7	0.9	0.7	1.8	0.727	1.83	24.4	1,170
7	3x25 + 1x16	7	cc	5.9	7	cc	4.7	0.9	0.7	1.8	0.727	1.15	25.4	1,267
8	3x35 + 1x16	7	cc	6.9	7	cc	4.7	0.9	0.7	1.8	0.524	1.15	27.2	1,571
9	3x35 + 1x25	7	cc	6.9	7	cc	5.9	0.9	0.9	1.8	0.524	0.727	28.2	1,685
10	3x50 + 1x25	19	cc	7.9	7	cc	5.9	1.0	0.9	1.8	0.387	0.727	30.6	2,068
11	3x50 + 1x35	19	cc	7.9	7	cc	6.9	1.0	0.9	1.8	0.387	0.524	31.2	2,184
12	3x70 + 1x35	19	cc	9.6	7	cc	6.9	1.1	0.9	1.9	0.268	0.524	34.8	2,843
13	3x70 +1x50	19	cc	9.6	19	cc	7.9	1.1	1.0	2.0	0.268	0.387	35.8	2,992
14	3x95 +1x50	19	cc	11.2	19	cc	7.9	1.1	1.0	2.1	0.193	0.387	39.0	3,771
15	3x95 +1x70	19	cc	11.2	19	cc	9.6	1.1	1.1	2.1	0.193	0.268	40.2	4,012
16	3x120 +1x70	19	cc	12.6	19	cc	9.6	1.2	1.1	2.2	0.153	0.268	43.3	4,797
17	3x120 +1x95	19	cc	12.6	19	cc	11.2	1.2	1.1	2.2	0.153	0.193	44.3	5,054
18	3x150 +1x70	19	cc	14.0	19	cc	9.6	1.4	1.1	2.3	0.124	0.268	47.6	5,797
19	3x150 +1x95	19	cc	14.0	19	cc	11.2	1.4	1.1	2.4	0.124	0.193	48.8	6,090
20	3x185 +1x95	37	cc	15.7	19	cc	11.2	1.6	1.1	2.5	0.0991	0.193	53.2	7,270
21	3x185 +1x120	37	cc	15.7	19	cc	12.6	1.6	1.2	2.5	0.0991	0.153	54.2	7,502
22	3x240 +1x120	37	cc	18.0	19	cc	12.6	1.7	1.2	2.7	0.0754	0.153	59.2	9,311
23	3x240 +1x150	37	cc	18.0	19	cc	14.0	1.7	1.4	2.7	0.0754	0.124	60.3	9,626
24	3x240 +1x185	37	cc	18.0	37	cc	15.7	1.7	1.6	2.8	0.0754	0.0991	61.8	10,046

CC - Ruột dẫn tròn xoắn ép chặt.

(*) Giá trị tham khảo: Để thiết kế, phục vụ cho vận chuyển, lưu kho sản phẩm. Không phải là chỉ tiêu đánh giá chất lượng sản phẩm. Ngoài ra chúng tôi cũng có thể sản xuất các loại cáp khác có kết cấu và tiêu chuẩn theo yêu cầu khách hàng.

CC - Circular Compacted Stranded Conductor.

(*) Reference value: For design, transportation, storage products. Not for evaluating the quality of products.

We commit to providing customized cable solution to suit any customer standards and requirements.